



Danh Sách Ghi Điểm
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Lớp p: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)
Môn Học Lâm nghiệp đại cương (205108-04)
CBGD

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
1	13220004	LÊ THỊ TRƯỜNG	AN	70/38/09	01	8	Tạm	Tu	
2	13220005	NGUYỄN VĂN	BÀ	01/27/08		8	Tạm	Nguyễn Văn	
3	13220008	HUỖNH VĂN MINH	CHÁNH	80/88/04		6	Sai	Chánh	
4	13220009	NGUYỄN HOÀNG	CHON	50/88/08		7	Bảy	Chon	
5	13220010	NGUYỄN NGỌC	CHUẨN	40/98/02		6	Sai	Nguyễn Ngọc	
6	13220011	ĐẶNG VĂN	CÒN	60/17/06		7	Bảy	Đặng Văn	
7	13220006	LÊ TẤN	CƯỜNG	11/26/09	01	7	Bảy	Lê Tấn	
8	13220007	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	40/78/04		7	Bảy	Nguyễn Quốc	
9	13220012	LÊ HOÀNG	DANH	20/78/06		6	Sai	Lê Hoàng	
10	13220001	HUỖNH HẢI	ĐĂNG	/08/07		6	Sai	Huỳnh Hải	
11	13220002	MAI TRÍ	ĐĂNG	51/28/02		6	Sai	Mai Trí	
12	13220013	TRẦN THỊ TUYẾT	GIANG	10/99/01		7	Bảy	Trần Thị Tuyết	
13	13220015	NGUYỄN MINH	HẢI	/28/03		6	Sai	Nguyễn Minh	
14	13220014	NGUYỄN VĂN	HÂN	60/87/09		6	Sai	Nguyễn Văn	
15	13220018	CAO MINH	HIẾU	50/67/05		7	Bảy	Cao Minh	
16	13220019	LÊ HỒNG	HIẾU	80/17/07		7	Bảy	Lê Hồng	
17	13220021	TRẦN MINH	HOÀNG	80/68/08		7	Bảy	Trần Minh	
18	13220016	TRẦN THỊ ÚT	HỒNG	01/28/04		7	Bảy	Trần Thị Út	
19	13220022	HUỖNH THỊ THANH	HUỆ	70/67/06	/	/	/	Huỳnh Thị Thanh	Nghĩ
20	13220020	VÕ LÊ ĐẠI	HƯNG	51/28/03		7	Bảy	Võ Lê Đại	
21	13220032	NGUYỄN VĂN	KẾT	/78/06		7	Bảy	Nguyễn Văn	
22	13220027	LÊ HOÀNG	KHANH	/68/05		8	Tám	Lê Hoàng	
23	13220028	PHÙNG QUỐC	KHANH	90/68/07		6	Sai	Phùng Quốc	
24	13220024	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	80/38/09	/	/	/	Trương Duy	Nghĩ
25	13220025	NGUYỄN HỮU	KHÔI	31/08/		7	Bảy	Nguyễn Hữu	
26	13220029	LÊ VĂN	KHÔI	/06/05		7	Bảy	Lê Văn	
27	13220026	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG	61/18/02		7	Bảy	Nguyễn Văn	
28	13220030	LÊ ANH	KIỆT	90/98/03		7	Bảy	Lê Anh	
29	13220031	TRẦN VĂN TUẤN	KIỆT	50/98/01		7	Bảy	Trần Văn Tuấn	
30	13220017	NGUYỄN THỊ HỒNG	LAM	20/08/85		8	Tám	Nguyễn Thị Hồng	
31	13220034	PHÙNG VĂN	LÂM	/06/06		8	Tám	Phùng Văn	
32	13220033	PHẠM MINH	LÂM	91/18/04		7	Bảy	Phạm Minh	
33	13220035	NGUYỄN CHÍ	LINH	20/58/01		7	Bảy	Nguyễn Chí	

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp p: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)

Môn Học Lâm nghiệp địa phương (205108-04)

CBGD

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
34	13220036	PHẠM CHÍ LINH		24/11/1980		7	Bây	[Signature]	
35	13220037	LÊ VĂN LUẬN		51/07/06		8	Tâm	[Signature]	
36	13220039	PHẠM CÔNG MƯỜI		71/08/01		8	Tâm	[Signature]	
37	13220038	TRẦN VĂN MƯỜI		/06/09		7	Bây	[Signature]	
38	13220042	TRẦN MINH NGHĨA		20/78/04		6	Sân	[Signature]	
39	13220043	TRẦN VĂN NGHĨA		10/16/09		7	Bây	[Signature]	
40	13220041	TRIỆU THỊ HỒNG		NGOC	70/17/09	7	Bây	[Signature]	
41	13220040	ĐÀO HOÀNG		NGÔ	70/26/09	-	-		Vắng (Cp)
42	13220044	PHẠM THẾ PHƯƠNG		11/07/08		6	Sân	[Signature]	
43	13220046	TRƯƠNG VĂN QUI		01/08/04	1	6	Sân	[Signature]	
44	13220045	NGUYỄN VINH QUỐC		/07/04		8	Tâm	[Signature]	
45	13220047	NGUYỄN THỊ SARÂY		40/18/03		7	Bây	[Signature]	
46	13220048	HỒ THỊ BÍCH		SIÊNG	50/88/02	1	8	Tâm	[Signature]
47	13220050	CHÂU THANH TÀI		91/28/05		7	Bây	[Signature]	
48	13220051	TRƯƠNG HOÀNG TẤN		/08/06	1	7	Bây	[Signature]	
49	13220055	HUỲNH DUY THANH		50/59/		7	Bây	[Signature]	
50	13220053	NGUYỄN VĂN THÀNH		90/96/07		7	Bây	[Signature]	
51	13220054	LÊ VĂN THÀNH		50/68/06		6	Sân	[Signature]	
52	13220056	LÊ CHÍNH THUẬN		30/48/01		6	Sân	[Signature]	
53	13220052	LÊ THỊ TUYẾT THƯ		60/37/09		8	Tâm	[Signature]	
54	13220059	TRẦN PHAN MINH TIẾN		80/38/04		7	Bây	[Signature]	
55	13220060	NGUYỄN THỊ KIM TIẾNG		20/58/06		8	Tâm	[Signature]	
56	13220061	NGUYỄN THỊ ÁNH TIẾT		10/68/03		7	Bây	[Signature]	
57	13220063	NGUYỄN THANH TOÀN		80/48/02		7	Bây	[Signature]	
58	13220062	NGUYỄN VĂN TOÀN		50/59/04		7	Bây	[Signature]	
59	13220064	ĐOÀN VĂN TRỌN		40/96/08		7	Bây	[Signature]	
60	13220068	PHAN THANH TRÚC		21/18/01		7	Bây	[Signature]	
61	13220069	LÝ MINH TRUNG		10/58/02	-	-	-		Vắng (Cp)
62	13220070	NGUYỄN MINH TRUNG		40/28/02		7	Bây	[Signature]	
63	13220066	NGUYỄN LÊ TRƯỜNG		70/68/03		8	Tâm	[Signature]	
64	13220072	LÊ ANH TUẤN		90/48/01		7	Bây	[Signature]	
65	13220073	LÊ THANH TUẤN		20/20/02		7	Bây	[Signature]	
66	13220071	NGÔ THANH TUẤN		20/11/94		7	Bây	[Signature]	
67	13220058	NGÔ MINH TÙNG		27/10/1980		7	Bây	[Signature]	
68	13220057	NGUYỄN THANH TÙNG		80/47/09		6	Sân	[Signature]	

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)
Môn Học: Lâm nghiệp địa phương (205108-04)
CBGD

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
69	13220074	PHẠM NGUYỄN TUYÊN	30/98/		8	Tam	<i>[Signature]</i>	
70	13220076	ĐÀO TUẤN VŨ	10/17/06	1	8	Tam	<i>[Signature]</i>	
71	13220075	ĐẶNG PHÚC VŨ	80/57/09	1	6	Sơn	<i>[Signature]</i>	
72	13220077	HUỖNH KIM VUI	70/77/01		8	Tam	<i>[Signature]</i>	
73	13220078	LÊ HỒNG XINH	81/07/05		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
74	13220079	HUỖNH THỊ NHƯ Ý	41/19/03		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	

In Ngày 31/10/14 *70SV*
70 Bài

Ngày 26 Tháng 11 Năm 2014

Cán Bộ Coi Thi 1 *[Signature]*
Đoàn Văn Vượng

Cán Bộ Coi Thi 2 *[Signature]*
Nguyễn Thị Thanh Thủy

Xác nhận của Bộ Môn *[Signature]*

Cán Bộ Chấm Thi 1 *[Signature]*

Cán Bộ Chấm Thi 2 *[Signature]*

In Ngày 31/10/14

Trưởng Đoàn Kiểm

Trưởng Đoàn Kiểm

TP.HCM, Ngày 31 tháng 10 năm 2014